

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **01/2024/HNGĐ-ST**

Ngày: 28-11-2024

V/v không công nhận
quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH BẮC KẠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bảo Thanh Toàn

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Tống Văn Hiệp;
2. Bà Lành Thị Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân Huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Bà Lý Thị Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 02/2024/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2024, về ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1978; Nơi cư trú: Thôn N, xã N, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

Bị đơn: Ông Bé Văn T, sinh năm 1974; Nơi cư trú: Thôn N, xã N, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

(Các đương sự đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện ngày 21 tháng 8 năm 2024, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn bà Hoàng Thị N trình bày:

* Về quan hệ hôn nhân: Bà Hoàng Thị N cùng ông Bé Văn T đã tự nguyện tìm hiểu và được gia đình hai bên tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương từ ngày 22/12/1995. Sau khi cưới bà N, ông T chung sống ở thôn N, xã N, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Do không hiểu rõ quy định của pháp luật nên bà N và ông T chung sống như vợ chồng nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống giữa bà N, ông T thời gian đầu hạnh phúc. Năm 2014 bà N đi xuất khẩu lao động đến tháng 5 năm 2024 thì về địa phương sinh sống. Khoảng mấy năm gần đây (không nhớ thời gian cụ thể) thì nảy sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã do không duy trì được tình nghĩa vợ chồng. Mâu thuẫn diễn ra liên

tục, ngày càng trầm trọng và không thể hàn gắn khiến ông bà không thể tiếp tục chung sống. Ông bà đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay và không hàn gắn được.

Nay bà N xác định tình cảm với ông T không còn, không thể tiếp tục chung sống và tạo lập quan hệ hôn nhân được nữa. Ông bà không đăng ký kết hôn nên bà đề nghị Toà án tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà N và ông T là vợ chồng.

* *Về con chung*: Quá trình chung sống như vợ chồng bà N và ông T có 02 con chung là Bé Thị T1, sinh ngày 26/5/1998 và Bé Thị Thu H, sinh ngày 01/01/2001. Các con chung đều đã thành niên, khoẻ mạnh phát triển bình thường, có gia đình riêng và có khả năng lao động nên không yêu cầu Toà án giải quyết vấn đề về con chung.

* *Về tài sản chung*: Bà N và ông T tự thoả thuận về tài sản chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

* *Về vay nợ chung*: Không có.

2. Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai ông Bé Văn T trình bày:

* *Về quan hệ hôn nhân*: Đúng như bà N đã trình bày ở trên. Ông T và bà N đã tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương từ ngày 22/12/1995. Tuy nhiên, ông bà không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Quá trình chung sống giữa bà N, ông T đến nay nảy sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã, không duy trì được tình nghĩa vợ chồng. Mâu thuẫn diễn ra liên tục, ngày càng trầm trọng và không thể hàn gắn khiến ông bà không thể tiếp tục chung sống. Ông bà đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay và không hàn gắn được.

Nay ông T xác định tình cảm không còn, không thể tiếp tục chung sống và tạo lập quan hệ hôn nhân được nữa. Ông T nhất trí đề nghị Toà án tuyên bố không công nhận quan hệ giữa ông T và bà N là vợ chồng.

* *Về con chung*: Đúng như bà N đã trình bày. Quá trình chung sống ông T và bà N có 02 con chung là Bé Thị T1, sinh ngày 26/5/1998 và Bé Thị Thu H, sinh ngày 01/01/2001. Các con chung đều đã thành niên, khoẻ mạnh phát triển bình thường, có gia đình riêng và có khả năng lao động nên không yêu cầu Toà án giải quyết vấn đề về con chung.

* *Về tài sản chung, vay nợ chung*: Ông T và bà N tự thoả thuận về tài sản chung, không yêu cầu Toà án giải quyết. Ông T và bà N không có vay nợ chung.

3. Quá trình giải quyết vụ án Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Bắc Kạn xác định: Không có thông tin đăng ký kết hôn của bà Hoàng Thị N và ông Bé Văn T. Quá trình xác minh tại địa phương xác định: Bà N, ông T có mâu thuẫn và đã sống ly thân.

4. Tại phiên toà:

- Các đương sự đều vắng mặt nên không có trình bày tại phiên tòa.

- Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại

các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên toà nguyên đơn, bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Bà Hoàng Thị N và ông Bé Văn T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 9; Điều 14; Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị N, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Hoàng Thị N và ông Bé Văn T. Về con chung: Không xem xét giải quyết do 02 con chung đều đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động. Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết về tài sản chung do đương sự không yêu cầu. Về nợ chung: Không có. Về án phí: Bà Hoàng Thị N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Hoàng Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn giữa bà N và ông T. Bị đơn ông Bé Văn T có nơi cư trú tại thôn N, xã N, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Trong quá trình giải quyết vụ án xác định bà N và ông T chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên toà nguyên đơn, bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Hoàng Thị N và ông Bé Văn T tổ chức cưới hỏi từ năm 1995 và chung sống với nhau như vợ chồng. Do không hiểu rõ quy định của pháp luật nên bà N và ông T đã không đến Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống giữa bà N, ông T đến nay nảy sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã. Mâu thuẫn diễn ra liên tục, ngày càng trầm trọng và không thể hàn gắn khiến ông bà đã sống ly thân.

Theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định: “*Mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý*”; khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Việc kết hôn phải được đăng ký*

và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”; khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng...”.

Căn cứ vào các quy định trên hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông T là có căn cứ để chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống bà Hoàng Thị N và ông Bé Văn T có 02 (hai) con chung là Bé Thị T1, sinh ngày 26/5/1998 và Bé Thị Thu H, sinh ngày 01/01/2001. Bà N, ông T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề con chung. Các con chung đều đã thành niên và không mất năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động, hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, vay nợ chung:

- Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án Bà N và ông T đều xác định tự thoả thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án Bà N và ông T đều xác định không có nợ chung.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bà Hoàng Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[4] Đối với đề nghị của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228; Điều 238; Điều 264; Điều 266; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 9; Điều 14; Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Hoàng Thị N và ông Bé Văn T.

2. Về con chung: Đã thành niên và không mất năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động, hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết nên hội đồng xét xử không xem xét.

4. Vay nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Bà Hoàng Thị N phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Bà Hoàng Thị N đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0001874, ngày 01/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn. Xác nhận bà Hoàng Thị N đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn Hoàng Thị N, bị đơn Bế Văn T đều vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Kạn (01b);
- VKSND tỉnh Bắc Kạn (01b);
- VKSND huyện Chợ Mới (03b);
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới (01b);
- Các đương sự (02b);
- UBND xã N;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Bảo Thanh Toàn